

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
PHỤ LỤC 01 BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

Mẫu số B02A/VAMC
(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số tại 30/6/2019	Số tại 01/01/2019
1	2	3	4	5
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, tiền gửi các TCTD	V 1	13.566.009.136.912	14.349.941.970.574
1	Tiền mặt		139.864.310	70.655.412
2	Tiền gửi không kỳ hạn		10.739.120.898	5.976.893.999
3	Tiền gửi có kỳ hạn		2.000.000.000	774.000.000.000
4	Tiền thu hồi nợ đang bị phong tỏa (Số tiền thu hồi, xử lý các khoản nợ chưa chuyển trả cho TCTD do chưa thanh toán TPĐB)		13.553.130.151.704	13.569.894.421.163
II	Cung cấp tài chính		0	0
1	Cung cấp tài chính		0	0
2	Dự phòng rủi ro (*)		0	0
III	Đầu tư tài chính		0	0
1	Mua trái phiếu doanh nghiệp		0	0
2	Đầu tư tài chính khác		0	0
3	Dự phòng rủi ro đầu tư tài chính (*)		0	0
IV	Nợ mua		140.362.066.577.181	145.854.653.942.741
1	Nợ mua bằng TPĐB	V 2	137.745.114.854.525	143.451.127.835.056
2	Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB	V 3	2.659.396.824.258	2.445.971.209.287
2	Dự phòng rủi ro đối với khoản nợ mua (*)		-42.445.101.602	-42.445.101.602
V	Góp vốn, đầu tư dài hạn		0	0
1	Đầu tư vào công ty con		0	0
2	Vốn góp liên doanh		0	0
3	Đầu tư vào công ty liên kết		0	0
4	Đầu tư dài hạn khác		0	0
5	Dự phòng giảm giá đầu tư		0	0
VI	Tài sản cố định	V 5	3.226.102.961	3.895.868.596
1	Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)		3.226.102.961	3.895.868.596
	- Nguyên giá 1. Tài sản cố định hữu		8.467.157.132	8.407.977.132

	hình (221 = 222 + 223)			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-5.241.054.171	-4.512.108.536
2	Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)		0	0
	- Nguyên giá		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
3	Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)		0	0
	- Nguyên giá		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
VI	Đầu tư nâng cấp tài sản bảo đảm của khoản nợ mua		0	0
	1. Đầu tư nâng cấp tài sản bảo đảm của khoản nợ mua bằng TPĐB		0	0
	2. Đầu tư nâng cấp tài sản bảo đảm cho khoản nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB		0	0
VII	Tài sản có khác	V 4	121.308.079.125	151.867.008.050
1	Các khoản phải thu từ hoạt động mua bán nợ		64.353.018.297	146.804.287.887
2	Các khoản lãi phải thu		0	3.510.000.000
3	Tài sản có khác		56.955.060.828	1.552.720.163
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (*)		0	0
	Tổng cộng tài sản		154.052.609.896.179	160.360.358.789.961
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		0	
I	Nợ ngắn hạn		0	0
II	Nợ dài hạn		0	0
III	Phải trả từ hoạt động mua bán nợ	V 6	13.553.130.151.704	13.569.894.421.163
IV	Lãi phải trả		0	0
V	Trái phiếu đặt biệt phát hành		137.745.114.854.525	143.451.127.835.056
1	Mệnh giá TPĐB phát hành	V 7	150.461.610.438.464	156.527.156.935.440
2	Nợ mua bằng TPĐB đã thu hồi được (*)		-12.716.495.583.939	-13.076.029.100.384
VI	Trái phiếu phát hành		0	0
VII	Các khoản phải trả và công nợ khác		707.636.049.407	1.246.005.391.586
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có)		2.523.325.075	705.776.633
2	Phải trả người lao động	V 6	7.158.158.046	9.675.163.385
3	Các khoản công nợ khác	V 6	697.954.566.286	1.235.624.451.568
VIII	Dự phòng phải trả		0	0
	Tổng nợ phải trả		152.005.881.055.636	158.267.027.647.805
IX	Vốn và các quỹ	V 8	2.046.728.840.543	2.093.331.142.156

1	Vốn của VAMC		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
a	Vốn điều lệ		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
c	Vốn khác		0	0
2	Quỹ của VAMC	V 8	2.942.136.573	2.942.136.573
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế		43.786.703.970	90.389.005.583
	Tổng cộng nguồn vốn		154.052.609.896.179	160.360.358.789.961

Ghi chú: Bảng cân đối kế toán đã được bù trừ công nợ nội bộ giữa Trụ sở chính VAMC với Chi nhánh VAMC tại Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền 250 tỷ đồng (gồm Phải thu nội bộ/Phải trả nội bộ về kinh phí hoạt động: 05 tỷ đồng và Phải thu nội bộ/Phải trả nội bộ về mua bán nợ không phải trái phiếu đặc biệt: 245 tỷ đồng).

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số tại 30/6/2019	Số tại 01/01/2019
005	Nợ mua bằng TPĐB		339.604.778.304.495	343.417.035.870.497
0051	Nợ gốc		162.419.790.484.617	169.536.243.316.014
0052	Nợ lãi		177.184.987.819.878	173.880.792.554.482
006	Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB		5.557.582.044.874	4.937.583.358.170
0061	Nợ gốc		2.869.800.298.766	2.611.740.491.341
0062	Nợ lãi		2.687.781.746.108	2.325.842.866.829
008	Tài sản đảm bảo của các khoản nợ mua		307.693.250.476.910	321.939.437.619.538
0081	Tài sản thế chấp, cầm cố VAMC đang quản lý		6.645.373.136.630	6.204.107.977.000
0082	Tài sản thế chấp cầm cố VAMC đã ủy quyền cho TCTD		301.047.877.340.280	315.735.329.642.538
	Tổng cộng:		652.855.610.826.280	670.294.056.848.205

Lập, ngày tháng năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Ngọc Thạch

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Văn Hùng

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Đình Thích

Mẫu số B03A/VAMC
(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II và lũy kế năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ hoạt động mua nợ bằng TPĐB		-	-	-	-
Chi phí hoạt động mua nợ bằng TPĐB		-	292.129.000	25.750.000	292.129.000
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua nợ bằng TPĐB	VI 1	-	(292.129.000)	(25.750.000)	(292.129.000)
Doanh thu từ hoạt động mua nợ theo giá thị trường		201.134.118.289	265.622.547.944	247.183.118.289	267.533.900.590
Giá vốn của khoản nợ đã được thu hồi		200.368.617.029	223.526.521.232	246.472.197.029	225.879.002.878
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua nợ theo giá thị trường	VI 1	765.501.260	42.096.026.712	710.921.260	41.654.897.712
Doanh thu hoạt động tài chính	VI 1	82.823.173	8.041.488.476	1.600.026.461	16.768.055.951
Chi phí tài chính		550.000	-	550.000	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động tài chính		82.273.173	8.041.488.476	1.599.476.461	16.768.055.951
Thu nhập khác	VI 1	264.876.102	4.500.000	266.876.102	6.000.000
Chi phí khác		8		188	
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		264.876.094	4.500.000	266.875.914	6.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI 2	15.971.558.772	12.716.627.258	31.810.856.498	24.222.484.509
Lợi nhuận/lỗ		(14.858.908.245)	37.133.258.930	(29.259.332.863)	33.914.340.154

Lập, ngày tháng năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Ngọc Thạch

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Văn Hùng

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Đình Thích

Mẫu số B04A/VAMC

(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế		(29.259.332.863)	33.914.340.154
Điều chỉnh cho các khoản			
2. Khấu hao TSCĐ		728.945.635	477.023.739
3. Các khoản dự phòng rủi ro trong kỳ tăng/(hoàn nhập) trong năm		-	-
4. Lãi và phí phải thu trong kỳ thực tế chưa thu (*)		-	-
5. Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)		-	-
6. Lãi (lỗ) do thanh lý tài sản cố định			
7. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
8. (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư góp vốn dài hạn			
9. Các điều chỉnh khác		(8.389.538.608)	(2.937.384.026)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
10. Tăng giảm các khoản cung cấp tài chính, bảo lãnh, cho thuê tài sản đảm bảo		-	-
11. Tăng, giảm các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp và đầu tư tài chính khác		-	-
12. Tăng, giảm các khoản nợ mua không bao gồm nợ mua bằng TPĐB		(213.425.614.971)	(193.804.647.355)
13. Tăng, giảm các khoản phải thu		(223.442.157.417)	2.678.164.325.333
14. (Giảm) Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
15. (Tăng) giảm khác về tài sản		491.086.342	-
16. Tăng, (giảm) các khoản phải trả bao gồm cả phát hành trái phiếu không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp, TPĐB phát hành		249.300.543.103	(8.603.191.719)
17. Tăng, (giảm) công nợ và các khoản phải trả khác			

		(559.877.584.883)	(208.728.315.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(783.873.653.662)	2.298.482.150.309
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
3. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác (*)		-	-
5. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm thu bán, thanh lý vốn công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác		-	-
6. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư góp vốn dài hạn			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn ngân sách		-	-
2. Tăng giảm các khoản cho vay, cung cấp tài chính, mua các công cụ nợ (*)			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(783.932.833.662)	2.298.482.150.309
V. Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại các TCTD, tiền đang chuyển đầu kỳ		14.349.941.970.574	17.990.389.635.810
VI. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
VII. Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại các TCTD, tiền đang chuyển cuối kỳ		13.566.009.136.912	20.288.871.786.119

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày tháng năm 2019


Trần Ngọc Thạch


Lê Văn Hùng


TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Đình Thích

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 02B-DN

Đơn vị chủ sở hữu: Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam

Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

QUÍ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp tại 01/01/2019	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua 01/7/2019
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	705.776.633	3.697.256.567	1.879.708.125	2.523.325.075
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11			-	-
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp (***)	15				-
6	Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	-
7	Thuế Nhà đất	17	-	-	-	-
8	Tiền thuê đất	18	-	-	-	-
9	Các khoản thuế khác	19	705.776.633	3.697.256.567	1.879.708.125	2.523.325.075
	Thuế môn bài		-	4.000.000	4.000.000	-
	Thuế thu nhập cá nhân		705.776.633	3.693.256.567	1.875.708.125	2.523.325.075
	Các loại thuế khác		-	-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	30				-
1	Các khoản phụ thu	31				-
2	Các khoản phí, lệ phí	32				-
3	Các khoản khác	33				-
4	Thu điều tiết					-

CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN
Số 22 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019

5	Các khoản nộp phạt					-
6	Nộp khác					-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	705.776.633	3.697.256.567	1.879.708.125	2.523.325.075

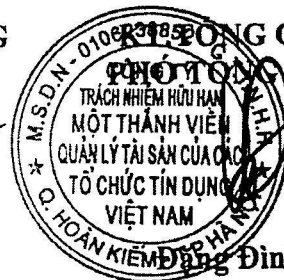
Lập, ngày tháng năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Ngọc Thạch

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Văn Hùng



KIỂM TỐN GIÁM ĐỐC
PHÓ TỐN GIÁM ĐỐC

Đặng Đình Thích

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Mẫu số B05A/VAMC
(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Quý II năm 2019)*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái quát chung

Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các tín dụng Việt Nam (VAMC) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ được thành lập theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và Quyết định thành lập số 1459/QĐ-NHNN ngày 27/6/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các tín dụng Việt Nam. Mã số doanh nghiệp: 0106238852 do sở Kế hoạch đầu tư Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND (*Năm trăm tỷ đồng*).

Ngày 31/3/2015 Chính phủ ban hành Nghị định số 34/2015/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Vốn điều lệ của VAMC là 2.000.000.000.000 VND (*Hai ngàn tỷ đồng*), có hiệu lực từ ngày 05/4/2015.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 22 Hàng Vôi, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua nợ xấu của các tổ chức tín dụng.
- Thu hồi nợ, đòi nợ và xử lý, bán nợ, tài sản đảm bảo.
- Cơ cấu lại khoản nợ, điều chỉnh điều kiện trả nợ, chuyển nợ thành vốn góp, vốn cổ phần của khách hàng vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

- Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, khai thác, sử dụng, cho thuê tài sản bảo đảm đã được Công ty quản lý tài sản thu nợ.
- Quản lý khoản nợ xấu đã mua và kiểm tra, giám sát tài sản đảm bảo có liên quan đến khoản nợ xấu, bao gồm cả tài liệu, hồ sơ liên quan đến khoản nợ xấu và bảo đảm tiền vay.
- Tư vấn, môi giới mua, bán nợ và tài sản.
- Đầu tư tài chính, góp vốn, mua cổ phần.
- Tổ chức bán đấu giá tài sản.
- Bảo lãnh cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân vay vốn của tổ chức tín dụng.
- Hoạt động khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của công ty, sau khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

3. Hội đồng thành viên

- Ông Nguyễn Tiến Đông – Chủ tịch HĐQT;
- Ông Đoàn Văn Thắng – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Ông Lê Quang Châu – Thành viên HĐQT.

4. Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Trưởng Ban kiểm soát.

5. Ban Điều hành

- Ông Đoàn Văn Thắng – Tổng Giám đốc;
- Ông Đặng Đình Thích – Phó Tổng Giám đốc;
- Ông Đỗ Giang Nam – Phó Tổng Giám đốc.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tính đến ngày 30/6/2019 tổng số cán bộ, công nhân viên của VAMC là 168 người (trong đó có 16 người làm việc tại Chi nhánh TP Hồ Chí Minh).

Uuu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính quý II năm 2019 từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty được lập theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian lưu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được phản ánh trong báo cáo tài chính của Công ty theo giá gốc.

3. Kế toán mua, bán nợ xấu và phát hành trái phiếu đặc biệt

Các khoản nợ xấu VAMC mua bằng trái phiếu đặc biệt theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ; Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD; Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

Cuối mỗi quý, VAMC và TCTD bán nợ phải thực hiện đối chiếu nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt và đảm bảo khớp đúng số liệu, bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau: Số tiền thu hồi nợ mua; số nợ vay đã chuyển thành vốn góp, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp, số dư nợ gốc, nợ lãi còn phải thu hồi; tài sản bảo đảm; số nợ thu hồi đã trả nợ vay tái cơ cấu vốn của TCTD bán nợ, phí VAMC được hưởng, phải thu, phải trả của VAMC và TCTD bán nợ (nếu có).

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, VAMC và TCTD bán nợ phải thực hiện đối chiếu, xác nhận toàn bộ số liệu công nợ có liên quan đến khoản nợ xấu đã mua, bán (bao gồm cả phí VAMC được hưởng) đảm bảo chính xác khớp đúng và quyết toán các khoản phải thu, phải trả giữa VAMC và TCTD bán nợ.

VAMC có tài khoản chi tiết thuộc tài khoản:

Tài khoản 1321- Nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt theo từng TCTD;

Tài khoản 1343- Trái phiếu đặc biệt phát hành theo từng TCTD.

4. Kế toán mua, bán nợ xấu bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt (mua nợ xấu theo giá trị thị trường)

Các khoản nợ xấu VAMC mua không bằng trái phiếu đặc biệt theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ; Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD; Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 của Thống đốc Ngân

Ưu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

VAMC mở tài khoản chi tiết thuộc tài khoản: Tài khoản 1322-Nợ mua bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt theo từng TCTD.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

- Phải trả các Tổ chức tín dụng về số tiền thu hồi nợ: Căn cứ vào số tiền cho TCTD thu hồi nợ gốc, nợ lãi của khách hàng và chuyển vào Tài khoản phong tỏa của VAMC mở tại các TCTD và sổ phụ các TCTD chuyển cho VAMC.
- Phải trả người bán: Dựa trên hàng hoá và dịch vụ mà VAMC mua đã nhận nhưng chưa thanh toán.

6. Nguyên tắc cơ cấu lại nợ

Nguyên tắc cơ cấu lại nợ: Dựa trên quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 45/2013/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	1,5 - 05
Thiết bị quản lý	1,5 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Tài sản cố định khác	03-05

Ulu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này được lập nên hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

8. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy vi tính	03-05
Tài sản cố định vô hình khác	03-05

9. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ giao dịch cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đã được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau: (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động mua bán nợ bằng TPĐB được ghi nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 53/2013/NĐ-CP, khoản 13 Điều 1 Nghị định số 34/2015/NĐ-CP, Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 18/2018/NĐ-CP, Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19/12/2014 của

thư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này được lập thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Ngân hàng Nhà nước và Thông tư số 01/2017/TT-BTC ngày 05/01/2017 của Bộ Tài chính.
Cho đến thời điểm lập báo cáo chưa có văn bản về tỷ lệ các khoản thu VAMC được công nhận trong năm 2019.

Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước và Thông tư số 01/2017/TT-BTC ngày 05/01/2017 của Bộ Tài chính. Doanh thu từ hoạt động mua, bán nợ theo giá thị trường bằng nguồn vốn không phải TPĐB bao gồm: đòi nợ, khách hàng trả; bán nợ, tài sản bảo đảm; sử dụng khoản nợ để góp vốn, mua cổ phần; hoạt động cho thuê, khai thác tài sản. Đối với khoản thu từ hoạt động bán tài sản đảm bảo đối với khoản nợ mua theo giá thị trường được hạch toán vào thu nhập tại thời điểm chuyển quyền và nghĩa vụ tại thời điểm mua.

Giá vốn của hoạt động mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB

Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB được hạch toán vào TK 511 và thực hiện đồng thời với việc kết chuyển giá vốn của TK 632.

Chi phí của hoạt động mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB

Toàn bộ các chi phí liên quan đến hoạt động mua bán nợ theo giá thị trường bằng nguồn vốn không phải TPĐB như: chi phí đòi nợ, chi phí bán nợ, được hạch toán vào TK 631- Chi phí hoạt động mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB.

Doanh thu lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi tiền gửi có kỳ hạn (đầu tư tài chính ngắn hạn), được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn và lãi suất áp dụng cho từng tài khoản tiền gửi ngân hàng.

Chi phí lương

Chi phí lương chủ yếu hầu hết là chi phí quản lý doanh nghiệp, chủ yếu là chi phí về tiền lương (các khoản chi về tiền lương, tiền công, bảo hiểm,...) và chi phí về tiền thưởng. Các khoản chi nhỏ còn lại là chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí mua hàng phẩm và chi khác.

THUYẾT MINH BẢNG TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này đã được lập thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

10. Thuế và các khoản phải thanh toán ngân sách

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) Công ty thực hiện theo Luật thuế Giá trị gia tăng và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty thực hiện theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Thuế khác

Các bên liên quan của Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế tại địa phương (Cục thuế Thành phố Hà Nội) theo đúng quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

11. Bên liên quan

Một bên liên quan là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định kinh doanh và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, các giao dịch tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân có khả năng quản lý.

Theo định nghĩa bên liên quan của Công ty bao gồm: Là nhà quản lý (các cơ quan chức năng của nhà nước) các tổ chức tín dụng có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Hội đồng quản trị HDTV và Ban điều hành của Công ty.

Thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này được lập thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC TCTD

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	139.864.310	70.655.412
Tiền gửi ngân hàng	10.739.120.898	5.976.893.999
Tiền gửi công ty khác	2.000.000.000	774.000.000.000
Tiền thu hồi nợ và các khoản phải thu (Số tiền thu hồi nợ và các khoản phải thu chưa chuyển từ công ty khác sang công ty khác thành toán TPĐB)	13.553.130.151.704	13.569.894.421.163
Cộng	13.566.009.136.912	14.349.941.970.574

2. NỢ MUA VÀ CÁC LAI PHIẾU ĐẶC BIỆT

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ mua công nợ ngắn hạn	150.461.610.438.464	156.527.156.935.440
Nợ mua công nợ dài hạn	12.716.495.583.939	13.076.029.100.384
Nợ mua công nợ ngắn hạn và dài hạn	137.745.114.854.525	143.451.127.835.056

3. NỢ MUA VÀ CÁC KHOẢN VỐN KHÔNG PHẢI TPĐB

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ mua bằng chứng từ công nợ phải TPĐB	2.659.396.824.258	2.445.971.209.287
Dự phòng rủi ro	(42.445.101.602)	(42.445.101.602)
	2.616.951.722.656	2.403.526.107.685

Chu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này được lập thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

4. CÁC KẾ SỬ DỤNG

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu về các khoản mua bán nợ	64.353.018.297	146.804.287.887
Tạm ứng	6.251.568.403	320.400.150
Phải thu khác		
Phải thu kỳ trước	10.000.000	678.550.337
Lãi phải từ hoạt động tài chính		3.510.000.000
Cầm cố ký	50.000.000.000	
Chi phí	52.683.334	543.769.676
Tài sản	640.809.091	10.000.000
Cộng	121.308.079.125	151.867.008.050

4.1 Chi tiết các phải thu về hoạt động mua bán nợ

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu về các khoản mua bán nguồn vốn TPĐB	64.353.018.297	146.804.287.887
Phải thu về mua bán nguồn vốn không phải TPĐB		
	64.353.018.297	146.804.287.887

CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN (VAND)
Số 22 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc cùng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện vận tải	Thiết bị	TSCĐ	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
	đất đai, công trình	thiết bị		quản lý	khác	
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	-	1.428.916.278	5.979.060.854	-	-	8.407.977.132
Mua trong kỳ	-	59.180.000	-	-	-	59.180.000
Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2019	-	1.488.096.278	5.979.060.854	-	-	8.467.157.132
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	-	1.102.768.270	3.109.340.266	-	-	4.512.108.536
Khấu hao trong kỳ	-	230.590.913	498.354.722	-	-	728.945.635
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2019	-	1.333.359.183	3.607.694.989	-	-	5.241.054.171
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	-	1.026.148.008	2.869.720.588	-	-	3.895.868.596
Tại ngày 30/6/2019	-	854.737.095	2.371.365.865	-	-	3.226.102.961

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

6. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả về mua bán chứng khoán bằng nguồn vốn TPĐB	13.553.130.151.704	13.569.894.421.163
Phải trả về mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB	617.300.062.280	1.138.652.594.000
Phải trả nội bộ	-	-
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Dự phòng rủi ro	42.445.101.602	42.445.101.602
Cộng các chỉ tiêu trên	14.212.875.315.586	14.750.992.116.765

7. MIỄN GIẢ TPĐB PHẢI TRẢ HÀNH

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Loại thời hạn 5 năm	60.830.123.579.218	74.800.169.858.725
Loại thời hạn khác	89.631.486.859.246	81.726.987.076.715
Cộng	150.461.610.438.464	156.527.156.935.440

luu

CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN (VAMC)
Số 22 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc kết hợp đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

8. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu lập	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Chênh lệch thu - chi	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.093.331.142.156	2.942.136.573	-	90.389.005.583	2.093.331.142.156
Tăng trong kỳ	-	-	-	(46.584.591.613)	(46.584.591.613)
Tăng vốn trong kỳ					-
Lợi nhuận tăng/giảm trong kỳ				(29.259.332.863)	(29.259.332.863)
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước				(17.330.064.000)	(17.330.064.000)
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ					
Các khoản tăng khác				4.805.250	4.805.250
Giảm trong kỳ				17.710.000	17.710.000
Sử dụng trong kỳ (trích lập quỹ)					-
Các khoản giảm khác				17.710.000	17.710.000
Số dư cuối kỳ	2.046.728.840.543	2.942.136.573	-	43.786.703.970	2.046.728.840.543

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	201.134.118.289	265.622.547.944
Doanh thu từ cho thuê TC ngắn hạn	82.823.173	8.041.488.476
Thu nhập khác	264.876.102	4.500.000
	201.481.817.564	273.668.536.420

2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
	Hợp Nhất	
1. Chi nộp thuế (Phí môn bài)		
2. Chi phí cho nhân viên	9.486.842.821	8.361.572.513
Trong đó:		
Chi lương và cấp lương	8.146.763.190	7.196.958.014
Các khoản đóng góp theo lương	933.294.265	806.074.049
Chi trợ cấp	-	
Chi công tác phí	85.528.150	58.415.000
3. Chi về tài sản	878.131.847	394.427.869
Trong đó khấu hao tài sản cố định	365.952.317	238.511.869
4. Chi phí dự phòng	-	
5. Chi phí hoạt động khác	5.606.584.104	3.960.626.876
	15.971.558.772	12.716.627.258

Kuc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

1. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 2 Năm 2019	Quý 1 Năm 2019
I.	Tổng số cán bộ, công nhân viên (tính quân quý)	Người	163	160
II.	Thu nhập bình quân đầu người, CNV			
1.	Tổng quỹ lương	Triệu đồng	8.147	8.852
2.	Thu nhập khác	Triệu đồng	-	
3.	Tổng thu nhập (1+2)	Triệu đồng	8.147	8.852
4.	Tiền lương bình quân	1.000 đ/người	16.660	18.442
5.	Thu nhập bình quân	1.000 đ/người	16.660	18.442

2. THÔNG TIN KHÁC

Do đến nay báo cáo chưa có văn bản phê duyệt về tỷ lệ VAMC được hưởng năm 2019 và chưa có sự ảnh hưởng đến số liệu trình bày trên báo cáo tài chính của công ty lập đến 30/6/2019.

Lập, ngày tháng năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Wm

Trần Ngọc



Lê Văn Hùng



Đặng Đình Thích